

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *h* /KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày *h* tháng 01 năm 2018

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần phân phối Khí tháp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 tăng trên 10% so với Quý 4 năm 2016 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày *h*./01/2018 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

h
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

Số: 37/KTA - TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

V/v giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh
doanh trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về
việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2017 và tình hình
thực tế của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PGD),

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 tăng 1.495,89% so với cùng kỳ năm 2016, cụ thể
như sau:

1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(6)/(4)
1	Sản lượng khí	MMBTU	9.175.682,05	9.272.857,99	97.175,94	1,06%
2	Doanh thu	Đồng	1.463.460.892.997	1.813.963.385.499	350.502.492.502	23,95%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.312.405.359.061	1.603.095.749.454	290.690.390.393	22,15%
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	151.055.533.936	210.867.636.045	59.812.102.109	39,60%
5	Chi phí hoạt động	Đồng	144.231.307.928	106.856.529.967	(37.374.777.961)	(25,91%)
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	6.944.259.782	107.637.393.144	100.693.133.362	1.450,02%
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5.321.181.012	84.920.294.699	79.599.113.687	1.495,89%

2. Nguyên nhân:

- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của quý 4 năm 2017 tăng 97.175,94 MMBTU (tương
đương 1,06%) so với cùng kỳ năm 2016 theo đó làm Doanh thu (Chỉ tiêu 2) tăng
350.502.492.502 đồng (tương đương 23,95%) so với cùng kỳ năm trước;



- Nguyên nhân chính là do Doanh thu tăng và Chi phí giảm, theo đó Lợi nhuận sau thuế (Chỉ tiêu 7) tăng 79.599.113.687 đồng (tương đương 1.495,89%) so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT. HT(03).

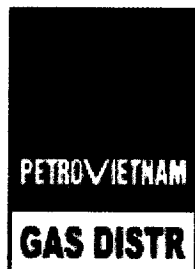
GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4-2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 25

04
ĐM
5P
Đik
U
N
P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.189.992.236.339	2.039.279.963.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.499.178.437.648	1.484.322.428.028
1. Tiền	111		346.773.668.696	252.260.428.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.152.404.768.952	1.232.062.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.661.775.789	490.603.137.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	616.417.028.202	500.556.946.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.552.684.284	1.186.048.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.688.958.035	9.032.629.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.996.894.732)	(20.172.485.903)
IV. Hàng tồn kho	140		31.563.829.435	21.993.517.522
1. Hàng tồn kho	141	9	31.563.829.435	21.993.517.522
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.588.193.467	42.360.880.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.360.944.356	3.260.973.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.227.249.111	38.920.156.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	179.750.465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		769.274.917.079	786.865.057.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.823.603.125	2.752.856.435
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.823.603.125	2.752.856.435
II. Tài sản cố định	220		655.923.291.094	683.461.911.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	609.261.745.344	637.595.183.582
- Nguyên giá	222		1.171.335.817.992	1.090.589.645.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.074.072.648)	(452.994.462.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.661.545.750	45.866.727.474
- Nguyên giá	228		50.692.647.004	49.340.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.031.101.254)	(3.473.757.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.231.553.759	2.319.915.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.231.553.759	2.319.915.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.296.469.101	98.330.374.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	107.296.469.101	98.330.374.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.959.267.153.418	2.826.145.020.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.543.970.594.737	1.441.470.402.203
I. Nợ ngắn hạn	310		1.543.528.594.737	1.247.031.760.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.170.430.827.010	966.115.348.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	171.094.092.791	65.552.347.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.149.352.400	2.588.265.320
4. Phải trả người lao động	314		5.557.699.886	5.479.101.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	42.817.549.959	55.643.654.775
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.818.182	74.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	129.320.127.021	145.212.822.127
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	6.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.127.488	165.675.318
II. Nợ dài hạn	330		442.000.000	194.438.641.444
1. Phải trả dài hạn khác	337		442.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	170.037.044.534
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	24.401.596.910
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.415.296.558.681	1.384.674.618.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.415.296.558.681	1.384.674.618.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324.450.404.815	293.828.464.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.821.663.727	85.340.573.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		197.628.741.088	208.487.891.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.959.267.153.418	2.826.145.020.796



Lê Đức Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

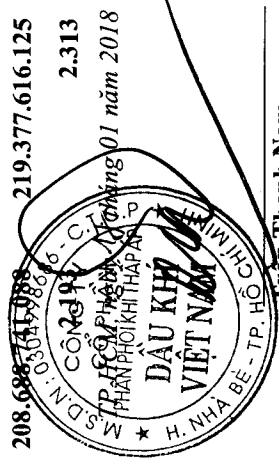
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Quý 4/2017	Quý 4/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.813.963.385.499	1.463.460.892.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.813.963.385.499	1.463.460.892.997
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.603.095.749.454	1.312.405.359.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.867.636.045	151.055.533.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.670.440.937	4.862.670.723
7. Chi phí tài chính	22		-	4.762.177.025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.762.177.025
8. Chi phí bán hàng	25	27	91.718.344.821	120.324.432.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.138.185.146	23.906.875.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.681.547.015	6.924.719.706
11. Thu nhập khác	31		14.663.140	19.818.183
12. Chi phí khác	32		58.817.011	278.107
13. Lợi nhuận khác	40		(44.153.871)	19.540.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.637.393.144	6.944.259.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	22.717.098.445	1.623.078.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.920.294.699	5.321.181.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	-	-

Lê Đức Huy
Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



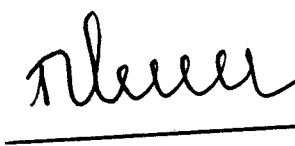
Trần Thanh Nam
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	263.128.854.060	275.620.886.790
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	110.823.933.090	163.677.464.462
- Các khoản dự phòng	03	(5.175.591.171)	5.881.137.745
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.100.372.137)	(15.677.306.208)
- Chi phí lãi vay	06	2.082.963.056	18.459.055.995
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(24.401.596.910)	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	326.358.189.988	447.961.238.784
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(121.949.769.408)	(11.519.430.884)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(9.570.311.913)	(2.703.713.402)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế)	11	333.457.723.962	115.286.910.699
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(7.066.065.823)	(26.722.832.997)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.710.733.451)	(18.315.033.367)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.346.093.297)	(68.965.125.208)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.199.826.839)	(16.278.164.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	468.973.113.219	418.743.848.937
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134.852.539.148)	(120.839.260.576)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.479.090.910	15.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.489.915.173	15.159.650.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(115.883.533.065)	(105.664.610.284)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.215.078.581
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.237.044.534)	(33.100.000.000)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.996.526.000)	(89.998.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(338.233.570.534)	(112.882.991.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.856.009.620	200.196.247.234
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.499.178.437.648	1.484.322.428.028


 Lê Đức Huy
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1998
IG 7
PHÁ
KHÍ
K
NA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	687.406.890	657.190.957
Tiền gửi ngân hàng	346.086.261.806	251.603.237.071
Các khoản tương đương tiền (*)	1.152.404.768.952	1.232.062.000.000
	<u>1.499.178.437.648</u>	<u>1.484.322.428.028</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	150.228.041.820	81.569.091.521
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	135.054.755.972	67.953.808.292
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	33.605.785.872	53.779.783.115
Các khách hàng khác	297.528.444.538	297.254.263.291
	616.417.028.202	500.556.946.219

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	4.143.963.204	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện lực và Hạ tầng - PIDI	2.459.168.866	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật M&T	602.910.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.346.642.214	1.186.048.412
	8.552.684.284	1.186.048.412

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.929.934.211	4.811.281.851
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	738.072.405	723.940.015
Phải thu tiền lãi dự thu	550.114.129	938.767.027
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	51.000.000	-
Tạm ứng	10.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu khác	114.880.680	1.213.683.632
	7.688.958.035	9.032.629.135

8. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Từ 2 đến trên 3 năm	11.296.297.196	3.388.889.158	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-	-	18.109.391.538	7.139.270.283	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	2.405.640.925	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-
	17.402.535.657	2.405.640.925		30.700.645.344	10.528.159.441	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.772.723.467	-	4.238.166.739	-
Công cụ, dụng cụ	25.200.748.711	-	16.988.029.388	-
Hàng hoá	590.357.257	-	767.321.395	-
Cộng	31.563.829.435	-	21.993.517.522	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	-	277.675.200
Chi phí bảo hiểm	612.273.937	514.080.971
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	266.045.419	442.329.388
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	482.625.000	2.026.887.502
	1.360.944.356	3.260.973.061
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	66.047.391.240	67.814.567.208
Chi phí biển quảng cáo	16.513.218.650	14.595.234.211
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.785.777.128	623.189.893
Chi phí cải tạo văn phòng	17.097.467.822	9.000.365.861
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.852.614.261	6.297.017.400
	107.296.469.101	98.330.374.573

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DÀU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	51.063.164.122	1.000.840.458.383	26.752.401.631	11.856.871.565	76.750.000	1.090.589.645.701
Mua sắm mới	244.897.500	3.761.577.359	-	1.821.802.000	373.500.000	6.201.776.859
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.810.062.675	-	-	-	27.810.062.675
Điều chỉnh tạm tăng	-	47.981.178.198	-	-	-	47.981.178.198
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(1.126.179.019)	-	(1.126.179.019)
Phân loại lại	-	25.333.885.631	(25.333.885.631)	-	-	-
Giảm khác	(120.666.422)	-	-	-	-	(120.666.422)
Tại ngày 31/12/2017	51.187.395.200	1.105.727.162.246	1.418.516.000	12.552.494.546	450.250.000	1.171.335.817.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	8.162.722.887	434.350.701.406	6.119.530.367	4.334.418.146	27.089.313	452.994.462.119
Trích khấu hao trong kỳ	2.235.447.818	104.773.420.169	134.660.748	2.989.967.382	72.293.431	110.205.789.548
Phân loại lại	-	5.088.916.757	(5.088.916.757)	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(1.126.179.019)	-	(1.126.179.019)
Tại ngày 31/12/2017	10.398.170.705	544.213.038.332	1.165.274.358	6.198.206.509	99.382.744	562.074.072.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2017	40.789.224.495	561.514.123.914	253.241.642	6.354.288.037	350.867.256	609.261.745.344
Tại ngày 01/01/2017	42.900.441.235	566.489.756.977	20.632.871.264	7.522.453.419	49.660.687	637.595.183.582

Từ ngày 01/01/2017, Công ty đã ngưng thực hiện khấu hao nhanh đối với TSCĐ là “Hệ thống phân phối khí tháp áp cho KCN Tiền Hải – Thái Bình” và đồng thời chuyển sang áp dụng thời gian khấu hao theo đường thẳng từ 10 năm lên 20 năm cho các hệ thống phân phối khí thiên nhiên tại Xi nghiệp Miền Bắc. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 98.787.052.560 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	45.545.065.586	3.726.619.600	68.800.000	49.340.485.186
Tăng trong kỳ	-	1.412.961.818	-	1.412.961.818
Giảm trong kỳ	-	(60.800.000)	-	(60.800.000)
Tại ngày 31/12/2017	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	3.404.957.712	68.800.000	3.473.757.712
Trích khấu hao trong kỳ	-	618.143.542	-	618.143.542
Giảm trong kỳ	-	(60.800.000)	-	(60.800.000)
Tại ngày 31/12/2017	-	3.962.301.254	68.800.000	4.031.101.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2017	45.545.065.586	1.116.480.164	-	46.661.545.750
Tại ngày 01/01/2017	45.545.065.586	321.661.888	-	45.866.727.474

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.469.619.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho các khách hàng ở Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	509.833.799	514.280.167
- Xây dựng hệ thống cấp khí cho khách hàng Thép Sóng Thân tại KCN Mỹ Xuân A	-	467.786.801
- Xây dựng phần mềm quản lý tuyến ống dẫn khí theo hệ thống GIS	-	444.317.400
- Cải tạo văn phòng làm việc ở Chi nhánh Nhơn Trạch	-	21.315.455
- Hệ thống tuyến ống cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam	-	204.901.185
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hoa Sen tại KCN Phú Mỹ I	126.621.160	-
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng SOP Phú Mỹ tại KCN Mỹ Xuân A	-	342.088.600
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng sứ Viglacera	110.770.674	-
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hyundai Welding	482.951.765	-
- Hệ thống phân phối KTA Hiệp Phước - Long Hậu	408.390.747	-
- Công trình khác	1.592.985.614	325.225.556
	<u>3.231.553.759</u>	<u>2.319.915.164</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.059.947.757.210	813.156.567.396
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	80.830.496.818	103.396.810.082
Các đối tượng khác	29.652.572.982	49.561.971.219
	1.170.430.827.010	966.115.348.697

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	20.009.447.532	-
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	24.645.786.440	21.415.413.887
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	16.523.946.402	-
Công ty TNHH Posco SS Vina	35.721.251.184	1.154.336.800
Công ty TNHH Posco Việt Nam	8.567.972.414	8.746.185.781
Các khách hàng khác	65.625.688.819	34.236.411.155
	171.094.092.791	65.552.347.623

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Các khoản phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	179.750.465	(179.750.465)	-	-
Cộng	179.750.465	(179.750.465)	-	-
b) Các khoản phải nộp				
Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	550.802.844	34.006.551.752	34.087.967.217	469.387.379
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.623.078.770	54.440.112.972	33.346.093.297	22.717.098.445
Thuế thu nhập cá nhân	414.383.706	9.073.558.222	8.525.075.352	962.866.576
Các loại thuế khác	-	166.243.966	166.243.966	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Thuế khác</i>	-	160.109.695	160.109.695	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	134.271	134.271	-
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
Cộng	2.588.265.320	97.686.466.912	76.125.379.832	24.149.352.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	18.278.709.376	48.465.886.879
Phải trả các công trình phân phối khí thấp áp khác	16.611.654.159	-
Chi phí phải trả khác	7.927.186.424	7.177.767.896
	42.817.549.959	55.643.654.775

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	101.016.930.423	117.197.812.339
Tài sản thừa chờ giải quyết	430.137.718	311.144.064
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.418.680.878	26.243.700.000
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	728.003.502	733.791.224
	129.320.127.021	145.212.822.127

19. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay dài hạn tới hạn trả	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	6.200.000.000	6.200.000.000	-	6.200.000.000	-	-
Cộng	6.200.000.000	6.200.000.000	-	6.200.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	176.237.044.534	176.237.044.534	-	176.237.044.534	-	-
Cộng	176.237.044.534	176.237.044.534	-	176.237.044.534	-	-
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.200.000.000				-	
Số phải trả sau 12 tháng	170.037.044.534				-	

Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 0153/KH/15DH tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/kỳ hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày kết thúc ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân bằng VND được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã tất toán trước hạn hợp đồng vay nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	219.377.616.125	219.377.616.125
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.089.725.000)	(15.089.725.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(89.998.070.000)	(89.998.070.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	761.818.658	761.818.658
Số dư tại ngày 01/01/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	208.688.741.088	208.688.741.088
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(15.770.275.000)	(15.770.275.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(161.996.526.000)	(161.996.526.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 28/03/2017 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua thì mức chia cổ tức bằng tiền mặt của năm 2016 là 18% vốn điều lệ với số tiền là 161.996.526.000 đồng, trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2016 là 0,3 tỷ đồng, trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 2016 với số tiền 4.710.275.000 đồng từ lợi nhuận giữ lại các năm trước và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017 là 11.060.000.000 đồng từ lợi nhuận năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.813.963.385.499	1.463.460.892.997
	1.813.963.385.499	1.463.460.892.997

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Giá vốn hàng bán	1.603.095.749.454	1.312.405.359.061
	1.603.095.749.454	1.312.405.359.061

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí mua khí	1.603.095.749.454	1.312.405.359.061
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	8.837.393.309	2.582.682.546
Chi phí nhân công	5.612.593.298	18.955.436.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.051.487.614	40.214.381.105
Chi phí thuê tài sản cố định	17.152.944.686	17.236.344.686
Chi phí dự phòng	2.406.855.758	1.202.814.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.397.016.621	53.370.714.212
Chi phí bằng tiền khác	17.398.238.681	10.668.934.764
	1.709.952.279.421	1.456.636.666.989

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	358.340.468	17.419.426.321
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8.572.691.598	2.467.767.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.081.146.462	39.750.843.949
Chi phí thuê tài sản cố định	17.152.944.686	17.236.344.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.622.339.981	34.763.738.936
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.930.881.626	8.686.311.116
	91.718.344.821	120.324.432.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	5.254.252.830	1.536.009.858
Chi phí dụng cụ đồ dùng	264.701.711	114.914.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.341.152	425.043.626
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	2.406.855.758	1.202.814.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.774.676.640	4.296.784.627
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.467.357.055	16.331.307.827
	15.138.185.146	23.906.875.364

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.637.393.144	6.944.259.782
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	3.507.939.388	1.171.134.068
- <i>Thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>28.500.000</i>	<i>13.500.000</i>
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	<i>961.500.000</i>	<i>966.000.000</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>2.517.939.388</i>	<i>191.634.068</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	111.145.332.532	8.115.393.850
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	86.743.735.622	8.115.393.850
- Thu nhập chịu thuế khác (hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ)	24.401.596.910	-
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Thuế suất năm trích lập quỹ phát triển KHCN	22%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.717.098.445	1.623.078.770
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.717.098.445	1.623.078.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	208.688.741.088	219.377.616.125
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(11.060.000.000)	(10.889.725.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	197.328.741.088	208.187.891.125
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.193	2.313

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Mua hàng	6.132.727.095.235
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.119.300.651.736
- <i>Mua khí</i>	4.918.692.345.412
- <i>Thuê văn phòng</i>	5.779.421.375
- <i>Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"</i>	60.010.850.004
- <i>Chi phí điện và khác</i>	395.498.648
<i>Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ</i>	1.134.422.536.297
Công ty Bảo Hiểm PVI phía Nam	2.225.312.334
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng tàu	2.218.592.382
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	1.259.694.739
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	20.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	1.887.558.350
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	2.062.400.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	1.235.148.636
Trường Cao Đẳng Dầu khí	153.250.000
Viện Dầu Khí Việt Nam	70.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.294.487.058
Công ty Cổ Phần Tư vấn khảo sát Dầu khí PVE	392.936.202
Công ty TNHH KHách sạn Dầu khí PTSC	178.762.500
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	239.037.117
CN Côn Sơn - Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	8.469.537.834
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	189.755.000
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	2.756.208.868
Bán hàng	1.593.971.702.163
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	600.479.051.418
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	661.505.577.511
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	331.987.073.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	318.888.583.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	150.228.041.820
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	135.054.755.972
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	33.605.785.872
Phải thu ngắn hạn khác	6.962.963.226
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.929.934.211
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	738.072.405
Trả trước cho người bán ngắn hạn	664.041.716
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	241.242.350
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	422.799.366
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.570.603.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.570.603.125
Phải trả người bán ngắn hạn	1.143.453.776.034
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.059.947.757.210
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	80.830.496.818
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	110.880.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	350.000.000
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	1.124.036.006
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	428.312.500
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam	641.833.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	20.460.000
Phải trả, phải nộp khác	
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	101.016.930.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01/07/2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m². Trong năm, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng và 80m² để làm kho lưu trữ.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

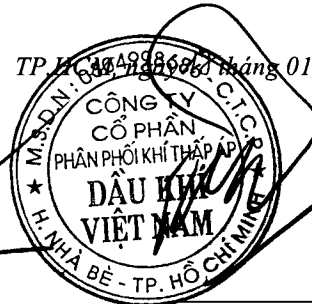


Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 năm 2018



Trần Thanh Nam
Giám đốc